

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất,
kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước
và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.¹

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

¹ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.”

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 31, Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 6 Điều 69 và Điều 70 của Luật Tài nguyên nước về việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ về tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II

KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

LẤY Ý KIẾN ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 3. Lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước³

Đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác nước theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: trưởng thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ trưởng tổ dân phố và điểm dân cư tương tự hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu, đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác nước của dự án. Việc lấy ý kiến được thực hiện như sau:

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư quy định tại điểm a khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước bao gồm:

² Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

- a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng trên sông, suối, kênh, mương, rạch;
- b) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác quy định tại điểm a khoản này với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan;
- c) Công trình khai thác nước mặt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có quy mô khai thác từ 10 m³/giây trở lên cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; từ 300.000 m³/ngày đêm trở lên cho mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình;
- d) Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác nước từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Thời điểm lấy ý kiến:

- a) Trước khi xây dựng công trình và không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;
- b) Trong quá trình thăm dò đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;
- c) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có thể kết hợp lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước cùng với việc lấy ý kiến tham vấn đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng thời điểm, nội dung lấy ý kiến phải đảm bảo theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến bao gồm:

- a) Thông tin tổng thể của dự án; kế hoạch, tiến độ triển khai dự án kèm theo văn bản, tài liệu pháp lý liên quan đến đầu tư, xây dựng dự án, thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;
- b) Thuyết minh phương án khai thác tài nguyên nước của dự án, trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;
- c) Dự kiến tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động của việc vận hành khai thác của công trình đến nguồn nước, môi trường, các đối tượng khai thác, sử dụng nước và đối tượng khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình;
- d) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác nước (nếu có).

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Tổ chức, cá nhân nộp các tài liệu có nội dung thông tin quy định tại khoản 3 Điều này trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân (sau đây gọi tắt là dịch vụ bưu chính) hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của các tài liệu. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp đầy đủ thông tin thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng, đề nghị tổ chức, cá nhân đầu tư dự án cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án (nếu cần);

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các ý kiến và có văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án.

6. Căn cứ mức độ ảnh hưởng của dự án, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định các đối tượng lấy ý kiến tác động cho phù hợp.

7. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý. Hồ sơ lấy ý kiến và văn bản tổng hợp tiếp thu, giải trình được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tài nguyên nước.

8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước

Điều 4. Công khai thông tin

Việc công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác tài nguyên nước quy định tại điểm b khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này phải công bố, công khai các thông tin sau đây:

a) Đối với công trình khai thác nước mặt quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 3 của Nghị định này: mục đích khai thác nước; nguồn nước khai thác; vị trí công trình khai thác nước; chế độ, phương thức khai thác nước; lượng nước khai thác; các thông số cơ bản của công trình; kế hoạch thực hiện và thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;

b) Đối với công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Nghị định này: mục đích khai thác nước; vị trí công trình khai thác nước; tầng chứa nước, độ sâu khai thác; tổng số giếng khai thác; tổng lượng nước khai thác; chế độ khai thác; kế hoạch thực hiện và thời gian dự kiến vận hành khai thác nước.

2.⁴ Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chậm nhất 60 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Mục 2

KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Thăm dò nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất hoặc điều chỉnh tăng lưu lượng khai thác của công trình vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép khai thác nước dưới đất đã cấp mà có khoan bổ sung giếng khai thác, chủ đầu tư phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, trừ các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải cấp phép.

2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải được cấp có thẩm quyền⁵ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của Nghị định này.

3. Trong quá trình thăm dò, tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước,, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

nước dưới đất có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thăm dò;
- b) Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;
- c) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

4. Chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

a) Phối hợp với tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này, nếu phát hiện có vi phạm thì phải dừng ngay việc thăm dò;

b) Trường hợp xảy ra sự cố thì phải khắc phục kịp thời, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Nộp báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

d) Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thăm dò, chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất cập nhật thông tin, dữ liệu kết quả thăm dò vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 6. Nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Nội dung chính của giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
- b) Mục đích thăm dò nước dưới đất;
- c) Quy mô thăm dò nước dưới đất;
- d) Vị trí công trình thăm dò nước dưới đất;
- đ) Số lượng giếng, chiều sâu giếng, tầng chứa nước thăm dò;
- e) Thời hạn của giấy phép;
- g) Các yêu cầu, nghĩa vụ trong việc thăm dò nước dưới đất.

2. Nội dung chính của giấy phép khai thác tài nguyên nước, bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
- b) Tên, vị trí công trình khai thác nước;
- c) Mục đích khai thác nước;
- d) Nguồn nước khai thác;
- đ) Quy mô, công suất, lưu lượng khai thác;
- e) Chế độ, phương thức khai thác nước (số giờ, ngày khai thác trong năm

tương ứng với từng cấp quy mô, công suất, lưu lượng khai thác đề nghị cấp phép);

g) Thời hạn của giấy phép;

h) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp khai thác tài nguyên nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan, trong đó thể hiện rõ nội dung quy định trong điều kiện bình thường được phép khai thác tối đa lượng nước theo giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, tuân thủ thực hiện cắt giảm lượng nước khai thác theo hạn ngạch khai thác tài nguyên nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước do cấp có thẩm quyền⁶ ban hành;

i) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.

Điều 7. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, d, đ, e và k khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

2. Các trường hợp khai thác nước có quy mô nhỏ quy định tại các điểm b, c, g và các trường hợp quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a)⁷ Khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi; khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với công trình khác có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm; khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm; khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 200 m³/ngày đêm đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy

⁶ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

sản có quy mô không vượt quá $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn $0,01$ triệu m^3 có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô vượt quá quy định tại các điểm a, b và d khoản này thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW ;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô không vượt quá $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

3. Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường quy định tại điểm h khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô không vượt quá 100 m^2 (trừ sử dụng mặt nước tại các khu, điểm du lịch).

4. Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan thuộc trường quy định tại điểm i khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm:

a) Đào hồ, ao có quy mô diện tích mặt nước không vượt quá 500 m^2 ;

b) Đào kênh, mương, rạch với lưu lượng dẫn nước có quy mô không vượt quá $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hoặc bề rộng đáy không vượt quá $0,5 \text{ m}$;

c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm i, k, l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này phải đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này có khai thác nước để sử dụng cho các mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

5. Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) là công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng.

6. Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước. Đối với công trình có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì sau khi kết thúc thời gian nêu trên phải dừng ngay việc khai thác và trong thời gian không quá 30 ngày, phải báo cáo Sở Nông

nghiệp và Môi trường⁸ nơi có công trình về việc khai thác nước tại công trình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác mà quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định.

7⁹. Khai thác nước cho các hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đến lâm nghiệp.

Điều 8. Các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Công trình khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước phải thực hiện kê khai. Việc kê khai nhằm cung cấp thông tin cho cấp có thẩm quyền¹⁰ đưa ra những khuyến cáo cho các hộ gia đình về chất lượng nước dưới đất, khu vực có nguy cơ mực nước bị hạ thấp, suy giảm, khu vực bị sụt, lún đất, khu vực có nguồn nước dưới đất gần biên mặn và phục vụ công tác quản lý bảo vệ nước dưới đất.

2. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, bao gồm:

a)¹¹ Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giây đến 0,5 m³/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô

⁸ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm c khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước,, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

b) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm;

d) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

đ) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5 m.

Trường hợp công trình có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

e) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

g) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m²;

h) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước;

i) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

k) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

l) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

3. Các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép, bao gồm:

a) Khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7

của Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều này;

b)¹² Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà khai thác nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp khai thác nước từ công trình thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản thì lượng nước khai thác cho nuôi trồng thủy sản được tính chung cho sản xuất nông nghiệp.

4.¹³ Các công trình khai thác nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Nghị định này cấp phép trước khi xây dựng công trình khai thác nước.

Điều 8a. Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất¹⁴

1. Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác nước mặt có thời hạn tối đa 10 năm, tối thiểu 05 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 05 năm;

b) Giấy phép khai thác nước biển có thời hạn tối đa 15 năm, tối thiểu 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 10 năm;

c) Giấy phép khai thác nước dưới đất có thời hạn tối đa 05 năm, tối thiểu 03 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 03 năm;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì giấy phép được cấp theo thời hạn đề nghị trong văn bản đề nghị cấp phép và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa không quá thời hạn giấy phép đã được cấp, gia hạn liền trước đó.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn 02 năm và được xem xét gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá 01 năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thì giấy phép được cấp, gia hạn theo thời hạn đề nghị trong văn bản đề nghị cấp phép.

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

3. Thời điểm hiệu lực của giấy phép được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực; trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thời điểm có hiệu lực của giấy phép khác với quy định này, thì cấp có thẩm quyền xem xét quy định thời điểm có hiệu lực của giấy phép theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

Điều 8b. Nguyên tắc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹⁵

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã được đăng ký, cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Ưu tiên đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt.

4. Bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 8c. Căn cứ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất¹⁶

1. Việc cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất phải dựa trên căn cứ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quy định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; trường hợp chưa có các quy hoạch hoặc quy hoạch chưa quy định cụ thể, chưa ban hành vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất thì phải căn cứ vào khả năng đáp ứng của nguồn nước và tính cấp thiết về nhu cầu khai thác, sử dụng nước;

¹⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng; quy định bảo vệ, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

c) Kết quả thẩm định của cấp có thẩm quyền về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất;

d) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thể hiện trong văn bản đề nghị cấp giấy phép.

2. Trường hợp cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, giấy phép thăm dò nước dưới đất còn phải căn cứ vào quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 8d. Điều kiện cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất¹⁷

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành việc lấy ý kiến theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và Điều 3 của Nghị định này;

b) Việc khai thác tài nguyên nước phù hợp với nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 8c của Nghị định này; khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất khi có phương án thi công các hạng mục thăm dò nước dưới đất được thể hiện trong nội dung Đề án thăm dò nước dưới đất, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất và phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

3. Tổ chức khai thác nước mặt có xây dựng đập, hồ chứa trên sông, suối ngoài việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, điểm b khoản 3 Điều 50 của Luật Tài nguyên nước còn phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Có phương án về thiết bị, nhân lực để quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo lượng nước đến hồ, vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước;

b) Có quy trình vận hành hồ chứa theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, điện lực đối với trường hợp đã có công trình. Riêng

¹⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

đập, hồ chứa thủy lợi có phương án hoặc quy trình vận hành hồ chứa đối với trường hợp đã có công trình.

4. Khi tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định. Trong quá trình xem xét, quyết định nếu phát hiện hành vi vi phạm trong hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước thì việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 9. Gia hạn giấy phép¹⁸

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào các điều kiện sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 45 ngày;

b) Đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp.

2. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác tài nguyên nước nhưng không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn đúng thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

Điều 10. Điều chỉnh giấy phép

1. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Điều kiện mặt bằng không cho phép thi công một số hạng mục thăm dò;

b) Tăng quy mô lưu lượng thăm dò nhưng không vượt quá 25% theo giấy phép đã được cấp hoặc thay đổi tầng chứa nước thăm dò;

c) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung khác của giấy phép.

2. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước:

a) Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;

b) Nhu cầu khai thác nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

c) Điều chỉnh công suất lắp máy hoặc lưu lượng khai thác của công trình thủy điện nhưng không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

d) Điều chỉnh lưu lượng khai thác của công trình khác điểm c khoản này nhưng không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

đ) Có sự thay đổi về mục đích khai thác nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó;

e) Có sự thay đổi về chế độ khai thác của công trình;

g) Bổ sung thêm giếng nhưng lưu lượng khai thác của công trình không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp.

Chủ giấy phép phải có phương án thiết kế, thi công giếng, dự kiến tác động của việc khai thác nước đến nguồn nước và đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác và được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trước khi thi công. Trong thời hạn 30 ngày sau khi hoàn thành việc thi công giếng, chủ công trình phải nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định;

h)¹⁹ Trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này xem xét, chấp thuận phương án khoan giếng thay thế và xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc khoan thay thế. Văn bản xác nhận là thành phần không thể tách rời của giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cấp. Trong mỗi lần thay thế, số lượng giếng không được vượt quá 50% tổng số lượng giếng theo giấy phép đã được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó.

Trường hợp số lượng giếng thay thế vượt quá 50% tổng số lượng giếng theo giấy phép đã được cấp hoặc khoảng cách giếng thay thế vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép;

i) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Điều chỉnh công suất lắp máy hoặc lưu lượng khai thác của công trình

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

thủy điện vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

b) Điều chỉnh lưu lượng khai thác của công trình khác điểm a khoản này vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

c) Thay đổi hoặc bổ sung nguồn nước đối với khai thác nước mặt;

d) Trường hợp cần điều chỉnh, thay đổi nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày. Thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.

Trường hợp ngoài việc điều chỉnh giấy phép, nếu giấy phép thuộc trường hợp cấp lại thì chủ giấy phép thể hiện rõ trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép. Việc cấp lại được xem xét đồng thời trong quá trình điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này.

Điều 11. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Khai thác nước dưới đất gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

c) Vận hành hồ chứa, đập dâng gây lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng;

d) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

đ) Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn đình chỉ giấy phép:

a) Không quá 3 tháng đối với giấy phép thăm dò nước dưới đất;

b) Không quá 12 tháng đối với giấy phép khai thác tài nguyên nước.

3. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép mà cơ quan cấp phép

không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 12. Thu hồi giấy phép

1. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoặc vi phạm nhiều lần quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi cấp có thẩm quyền²⁰ quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau khi khắc phục các vi phạm, hoàn thành các nghĩa vụ và các quy định pháp luật khác liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép được nhà nước bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trả lại giấy phép, tạm dừng hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp cho cấp có thẩm quyền²¹ sau

²⁰ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

²¹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

khi được cấp giấy phép mới.

3. Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thì việc tạm dừng chỉ được xem xét khi thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 30 ngày liên tục và chỉ được xem xét tạm dừng tối đa 2 lần trong thời gian hiệu lực của giấy phép đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép phải nộp trước thời điểm đề nghị tạm dừng thăm dò ít nhất 15 ngày;

b) Trường hợp cơ quan cấp phép tạm dừng giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất 15 ngày.

4. Tạm dừng hiệu lực giấy phép khai thác tài nguyên nước:

a) Trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thì việc tạm dừng chỉ được xem xét khi thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 60 ngày liên tục và chỉ được xem xét tạm dừng tối đa 2 lần trong thời gian hiệu lực của giấy phép đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép phải nộp trước thời điểm đề nghị tạm dừng khai thác tài nguyên nước ít nhất 30 ngày;

b) Trường hợp cơ quan cấp phép tạm dừng giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất 30 ngày.

5. Khi giấy phép bị tạm dừng, chấm dứt hiệu lực thì chủ giấy phép không được thăm dò nước dưới đất, khai thác tài nguyên nước trong thời gian tạm dừng, chấm dứt hiệu lực và các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

Điều 14. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

Trường hợp cấp lại do chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách thì bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

2. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 15. Thăm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước²²

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giờ trở lên và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³;

d) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m³/giờ trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³;

đ) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 10 m³/giờ trở lên;

e) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên;

g) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 30.000 kw trở lên;

h) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

g) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 1.000.000 m³/ngày đêm trở lên;

h) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 200 m trở lên. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất với trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

5. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 16. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép²³

1. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận) bao gồm:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp công trình hồ chứa, đập dâng nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thực hiện thủ tục, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, trả

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

lại, tạm dừng hiệu lực giấy phép khai thác tài nguyên nước tại địa phương nơi đặt nhà máy đối với công trình hồ chứa, đập dâng thủy điện, tại địa phương quản lý đơn vị được giao vận hành công trình hồ chứa, đập dâng đối với công trình hồ chứa, đập dâng khác thủy điện.

2. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 17. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản²⁴ đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản²⁵ đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép;

b) Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép.

3. Mẫu Văn bản²⁶, nội dung đề án, báo cáo được lập theo Mẫu 01, Mẫu 02, Mẫu 35, Mẫu 36 và Mẫu 37 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất

²⁴ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

²⁶ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản²⁷ đề nghị cấp giấy phép;

b)²⁸ (được bãi bỏ)

c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;

d)²⁹ (được bãi bỏ)

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản³⁰ đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất và tình hình thực hiện giấy phép;

c)³¹ (được bãi bỏ)

3. Mẫu văn bản³², nội dung báo cáo được lập theo Mẫu 03, Mẫu 04, Mẫu 38, Mẫu 39, Mẫu 40 và Mẫu 41 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước mặt, nước biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bao gồm:

²⁷ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

²⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

²⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁰ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³² Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

a) Văn bản³³ đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án khai thác nước;

c)³⁴ (được bãi bỏ)

d)³⁵ (được bãi bỏ)

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bao gồm:

a) Văn bản³⁶ đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Đề án khai thác nước và tình hình thực hiện giấy phép;

c) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác nước mặt, nước biển).

3. Mẫu văn bản³⁷, nội dung đề án được lập theo Mẫu 05, Mẫu 06, Mẫu 07, Mẫu 08, Mẫu 42, Mẫu 43, Mẫu 45, Mẫu 46, Mẫu 47 và Mẫu 48 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4.³⁸ Trường hợp công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thì nội dung đề án được lập theo Mẫu 44 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Văn bản³⁹ đề nghị cấp lại giấy phép.

³³ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁷ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

2. Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức).

Đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng, hồ sơ còn phải bao gồm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác nước và các tài liệu có liên quan (nếu có).

3. Mẫu văn bản⁴⁰ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị trả lại, tạm dừng giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép, bao gồm:

a) Văn bản⁴¹ đề nghị trả lại giấy phép;

b) Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác có liên quan (nếu có);

c) Mẫu văn bản⁴² đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, bao gồm:

a) Văn bản⁴³ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép và các tài liệu khác liên quan (nếu có);

b) Mẫu văn bản⁴⁴ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 11 tại Phụ lục kèm

⁴⁰ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁴² Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁴³ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴ Cụm từ “đơn” được thay thế bằng cụm từ “văn bản” theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

theo Nghị định này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước⁴⁵

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

a) Trong thời hạn 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc;

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

Điều 23. Trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước⁴⁶

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp cần thiết cơ quan thẩm định tổ chức kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện

⁴⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cấp có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản.

Điều 24. Trình tự, thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước⁴⁷

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị tạm dừng, chấp thuận trả lại giấy phép:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận tạm dừng, trả lại giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận, cơ

⁴⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 06 ngày làm việc.

Điều 25. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Việc kê khai, đăng ký được thực hiện trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Nội dung chính thông tin kê khai bao gồm: tên chủ hộ, vị trí, loại hình, số lượng, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ khai thác;

c) Nội dung chính thông tin đăng ký bao gồm: thông tin tổ chức, cá nhân; vị trí, loại hình, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ, mục đích, tầng chứa nước khai thác, cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc kê khai khai thác nước dưới đất thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ kê khai theo Mẫu 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân thuộc diện kê khai trên địa bàn; hộ gia đình kê khai và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, cập nhật số liệu kê khai vào ứng dụng sau khi ứng dụng kê khai, đăng ký đảm bảo điều kiện vận hành.

3.⁴⁸ Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai đề nghị đăng ký theo Mẫu 13 và Mẫu 14 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, phòng chuyên môn về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra thông tin, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc đăng ký;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của tờ khai đăng ký thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch⁴⁹

1. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai đề nghị đăng ký theo Mẫu 15, Mẫu 16, Mẫu 17 và Mẫu 18 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cho Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi đào, thi công, xây dựng công trình.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nội dung tờ khai, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi tờ khai đăng ký cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin và trình cấp có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký.

Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì cấp có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký trong thời hạn 20 ngày làm việc.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản việc dừng khai thác, sử dụng và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký

⁴⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy xác nhận thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

Điều 27. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Khi phát hiện chủ giấy phép vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, cấp có thẩm quyền⁵⁰ cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

2. Căn cứ vào mức độ vi phạm của chủ giấy phép, mức độ ảnh hưởng của việc đình chỉ giấy phép đến hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng, cấp có thẩm quyền⁵¹ cấp giấy phép quyết định thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

3. Cấp có thẩm quyền⁵² cấp giấy phép có thể xem xét rút ngắn thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép khi chủ giấy phép đã khắc phục hậu quả liên quan đến lý do đình chỉ giấy phép và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất, nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép; nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 12 của Nghị định này, thì cấp có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc⁵³, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hồi giấy phép.

⁵⁰ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵² Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵³ Cụm từ “42 ngày” được thay thế bằng cụm từ “30 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với trường hợp cấp có thẩm quyền⁵⁴ quyết định thu hồi giấy phép quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định này thì phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày.

Điều 29. Báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước

1.⁵⁵ Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, chủ giấy phép lập Báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 60, Mẫu 61, Mẫu 62 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan thẩm định hồ sơ, Sở Công Thương (đối với công trình thủy điện, nhiệt điện) nơi xây dựng công trình.

Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường, chủ giấy phép còn phải gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi xây dựng công trình.

2. Việc tổng hợp thông tin, số liệu liên quan trong nội dung báo cáo được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Chương III

HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ DỊCH VỤ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 30. Điều kiện cấp giấy phép, thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất⁵⁶

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất phải có người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên;

b) Đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 02 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 02 công trình khoan nước

⁵⁴ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

dưới đất;

c) Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật đã trực tiếp thi công ít nhất 05 công trình khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi cả nước và được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và các công trình khoan khác.

3. Thời hạn của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tối đa là 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

Điều 31.⁵⁷ (được bãi bỏ)

Điều 32. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất⁵⁸

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho các tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn, cá nhân có đăng ký thường trú trên địa bàn.

Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận): Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ): Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 33. Nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hành nghề khoan nước dưới đất⁵⁹

Tổ chức, cá nhân sau khi được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

⁵⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

có nghĩa vụ, trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm an toàn cho người và công trình khoan nước dưới đất, không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước, thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan và các quy định về bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có mặt tại hiện trường để chỉ đạo trong thời gian thi công khoan và lắp đặt giếng khoan; trường hợp gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình thì phải ngừng ngay việc thi công và xử lý, khắc phục kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về người và tài sản do sự cố gây ra, báo cáo ngay tới chính quyền địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁶⁰ nơi có công trình.

3. Thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình chậm nhất là 09 ngày trước khi thi công.

4. Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thi công cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Thông báo bằng văn bản chậm nhất là 30 ngày cho cấp có thẩm quyền cấp phép khi có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật. Đồng thời, kèm theo giấy tờ chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định này.

6. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện theo Mẫu 56 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương nơi cấp phép.

Điều 34. Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất⁶¹

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép lập theo Mẫu 49 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao chụp

⁶⁰ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm c khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.
⁶¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động giữa tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật;

c) Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lập theo Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự thủ tục cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình người có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 05 ngày làm việc.

Điều 35. Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất⁶²

⁶² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

1. Việc gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ vào điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định này và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 30 ngày.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều này thì phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép được lập theo Mẫu 50 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì ngoài văn bản đề nghị gia hạn giấy phép còn phải nộp kèm tài liệu theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này để chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định. Bản khai kinh nghiệm chuyên môn của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật được lập theo Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép và gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình người có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 03 ngày làm việc.

Điều 36. Cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp và điều kiện sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

Trường hợp cấp lại do chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách thì bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

c) Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

2. Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trả lại khi chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp.

3.⁶³ Hồ sơ đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép lập theo Mẫu 51 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức).

4.⁶⁴ Trình tự thủ tục cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác,

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp, trả lại giấy phép.

Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Điều 37. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc đình chỉ hiệu lực giấy phép được thực hiện như sau:

a) Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây sụt, lún đất, biến dạng công trình hoặc gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, xâm nhập mặn nghiêm trọng đến nguồn nước;

b) Thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép không quá 3 tháng;

c) Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoặc vi phạm nhiều lần quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d).⁶⁵ (được bãi bỏ)

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này, chủ giấy phép được xem xét cấp giấy phép mới sau khi đã khắc phục các vi phạm, hoàn thành các nghĩa vụ và các quy định pháp luật khác liên quan đến việc thu hồi giấy phép đã được cấp trước đó.

4.⁶⁶ (được bãi bỏ)

Mục 2

DỊCH VỤ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 38. Quy định chung về dịch vụ về tài nguyên nước

1. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước là dịch vụ cung cấp giải pháp hỗ trợ, tư vấn cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quyết định các phương án điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất.

2. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa là dịch vụ cung cấp giải pháp hỗ trợ, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước để xây dựng và đưa ra phương án vận hành hồ chứa bảo đảm các nguyên tắc, quy định của quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phù hợp với phương án điều hòa, phân phối; đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để khai thác nguồn nước linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết, cấp nước của các hồ chứa và hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác, sử dụng nước hạ du.

3. Yêu cầu đối với sản phẩm của dịch vụ về tài nguyên nước

a) Sản phẩm của dịch vụ bảo đảm phù hợp với quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước, vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

⁶⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

b) Sản phẩm của dịch vụ là cơ sở đủ tin cậy để điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại; để vận hành hồ chứa linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết của hồ chứa trong việc phòng, chống, cắt giảm lũ, cấp nước hạ du;

c) Thông tin, dữ liệu của sản phẩm dịch vụ được kết nối, liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

d) Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kịp thời, đáp ứng yêu cầu của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

4. Ưu tiên các tổ chức đã tham gia xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy trình vận hành liên hồ chứa hoặc đã cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

Điều 39. Điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước

Tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật Tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc một trong các loại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp có thẩm quyền⁶⁷ cấp và có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

2. Có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bảo đảm khả năng thực hiện dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Nghị định này.

3. Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 40 của Nghị định này và các điều kiện sau đây:

a)⁶⁸ (được bãi bỏ)

b) Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

⁶⁷ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁶⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

c)⁶⁹ (được bãi bỏ)

Điều 40. Yêu cầu về nhân lực, cơ sở hạ tầng của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải có đội ngũ cán bộ chuyên môn được đào tạo các chuyên ngành liên quan đến nước mặt, nước dưới đất, môi trường, công nghệ thông tin hoặc các chuyên ngành đào tạo khác có liên quan đến tài nguyên nước. Trong đó có một cán bộ phụ trách kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này và các nhóm chuyên môn đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Người phụ trách kỹ thuật của dự án phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Có trình độ chuyên môn được đào tạo một trong các chuyên ngành liên quan nước mặt, nước dưới đất;

b) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước: có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, đã trực tiếp sử dụng một trong các mô hình toán thủy văn, thủy lực, nước dưới đất liên quan đến sản phẩm dịch vụ. Đồng thời đã tham gia xây dựng tối thiểu 01 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc 01 quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa: có ít nhất 7 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, đã trực tiếp sử dụng một trong các mô hình toán thủy văn, thủy lực liên quan đến sản phẩm dịch vụ. Đồng thời đã tham gia xây dựng tối thiểu 01 quy trình vận hành liên hồ chứa hoặc 01 quy trình vận hành hồ chứa.

3. Các nhóm chuyên môn phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa: có ít nhất 5 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến nước mặt; 01 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến môi trường, 01 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin. Trong đó, 3 cán bộ có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến tài nguyên nước và đã trực tiếp ứng dụng các mô hình toán thủy văn, thủy lực, hệ thống thông tin địa lý để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về tài nguyên nước;

b) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước,

⁶⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

ngoài đáp ứng quy định tại điểm a khoản này còn phải có ít nhất 2 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến nước dưới đất, trong đó, có ít nhất 01 cán bộ có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến tài nguyên nước và đã trực tiếp ứng dụng các mô hình toán về nước dưới đất để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về tài nguyên nước.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bao gồm:

a) Hệ thống thu nhận, truyền tin, lưu trữ thông tin có khả năng thu nhận, truyền thông tin dữ liệu khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực theo thời gian thực;

b) Đảm bảo kết nối với các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trắc khí tượng, thủy văn và Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Thông tin, số liệu sử dụng để tổng hợp, cung cấp dịch vụ phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, đầy đủ và có nguồn gốc rõ ràng;

d) Bộ mô hình toán để xử lý, phân tích, tính toán dự báo theo thời gian thực có chứng nhận bản quyền, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước. Bộ công cụ phải được kiểm định, kiểm chuẩn bởi một cơ quan tư vấn độc lập hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

5. Hồ sơ năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước, bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này và các giấy tờ, tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định;

b) Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; mã định danh cá nhân, bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bằng đào tạo, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (sơ yếu lý lịch trong đó thể hiện rõ quá trình công tác, kinh nghiệm chuyên môn và các giấy tờ chứng minh gồm quyết định giao nhiệm vụ, giao hạng mục thực hiện và quyết định phê duyệt nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành);

c) Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm được sử dụng để thực hiện dịch vụ và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4

Điều này.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong cung cấp, sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc như quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Nghị định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới tổ chức sử dụng dịch vụ, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;

b) Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện dịch vụ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật do khai báo không trung thực.

2. Tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa có trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm và giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về số liệu và phương án vận hành;

c) Chịu trách nhiệm khi ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, an toàn;

d) Đối với đơn vị sử dụng dịch vụ là tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, hàng năm thực hiện đánh giá chất lượng, hiệu quả của phương án vận hành do tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa cung cấp và báo cáo việc sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước trong báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra, giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Chương IV

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 42. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp phải cấp phép khai thác nước mặt, nước dưới đất phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên

nước trong các trường hợp sau đây:

1. Khai thác nước mặt để phát điện có mục đích thương mại.
2. Khai thác nước mặt, nước dưới đất để phục vụ hoạt động sản xuất (bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), kinh doanh, dịch vụ, cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp cho sinh hoạt.

Điều 43. Trường hợp không phải nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 và khoản 3 Điều 86 của Luật Tài nguyên nước.

2.⁷⁰ Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

a) Đối với dự án, công trình chỉ cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước, chủ dự án nộp tài liệu để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì chủ dự án nộp văn bản bảo lãnh để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Điều 44. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Mục đích sử dụng nước, gồm:

- a) Sản xuất thủy điện;
- b) Kinh doanh, dịch vụ;
- c) Sản xuất (bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt);
- d) Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- đ) Sinh hoạt.

2. Loại nguồn nước khai thác gồm: nước mặt, nước dưới đất.

3. Chất lượng của nguồn nước: được xác định theo phân vùng chất lượng nước hoặc phân vùng chức năng nguồn nước trong các quy hoạch về tài nguyên

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

nước theo pháp luật về quy hoạch hoặc quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch hoặc trong quy hoạch chưa phân vùng thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác.

4. Điều kiện khai thác:

- a) Đối với nước mặt xác định theo khu vực nguồn nước mặt được khai thác;
- b) Đối với nước dưới đất xác định theo loại hình công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động), trường hợp công trình là giếng khoan thì xác định theo chiều sâu khai thác.

5. Quy mô khai thác:

- a) Đối với khai thác nước cho thủy điện được xác định theo hồ sơ thiết kế;
- b) Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác với quy định tại điểm a khoản này được xác định theo giấy phép khai thác tài nguyên nước và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng.

6. Thời gian tính tiền được xác định trên cơ sở thời điểm bắt đầu vận hành công trình khai thác nước, thời điểm giấy phép bắt đầu có hiệu lực và thời hạn quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước.

7. Lượng nước khai thác (sản lượng).

Điều 45. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) căn cứ vào mục đích sử dụng nước, loại nguồn nước có giá trị từ 0,05% đến 2,0%, được quy định cụ thể tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng được quy định tại Điều 47 của Nghị định này, đơn vị tính là kWh;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 48 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/kWh;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 45 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với

quy định tại khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác nước để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 47 Nghị định này, đơn vị tính là m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 48 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/m³;

K - Hệ số điều chỉnh được quy định tại Điều 49 của Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 45 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

3. Đối với công trình khai thác có giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước từ 20% trở lên so với lưu lượng nước khai thác yêu cầu khi không áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước và đối với hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm bằng (=) 5% nhân (x) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (T).

Trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 52 của Nghị định này thì số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm bằng (=) 5% nhân (x) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (T) được tính từ thời điểm cấp có thẩm quyền⁷¹ tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ đến hết hiệu lực giấy phép.

Điều 47. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (W)

1. Đối với sản xuất thủy điện thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng điện lượng trung bình hàng năm được xác định trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E₀, đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với thủy điện tích năng thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng sản lượng phát điện ổn định của nhà máy trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E_p, đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

⁷¹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m^3 /ngày đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với quy mô khai thác nước có đơn vị tính là m^3 /giờ thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m^3 /giờ) quy định trong giấy phép nhân (x) thời gian khai thác trong ngày (đơn vị tính là giờ) nhân (x) 3.600 nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày). Trường hợp nội dung giấy phép không quy định thời gian khai thác trong ngày thì được tính là 24 giờ.

3. Chế độ khai thác trong năm được tính bằng số ngày khai thác trong năm chia (/) 365 ngày. Trường hợp nội dung giấy phép không quy định chế độ khai thác trong năm thì chế độ khai thác được tính là 365/365 ngày.

4. Thời gian tính tiền được tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức; riêng đối với thủy điện, nhiệt điện thì thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành thương mại;

c) Trường hợp công trình đã vận hành và đã được cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chủ giấy phép nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn để tiếp tục khai thác nước, tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

c1)⁷² Trường hợp công trình khai thác nước mặt để cấp cho nuôi trồng thủy sản đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực; trường hợp công trình khai thác nước mặt để cấp cho nuôi trồng thủy sản vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Đối với công trình khai thác nước mặt đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho nuôi trồng thủy sản thì chủ giấy phép phải hoàn thành việc nộp

⁷² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mặt cho nuôi trồng thủy sản trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

d) Trường hợp công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực; trường hợp công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

đ) Trường hợp chủ giấy phép được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá;

e) Trường hợp chủ giấy phép đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng không thuộc đối tượng, phạm vi được chi trả hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá, khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép, gia hạn thì thời gian tính tiền tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

g) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa được cấp giấy phép khai thác nước mặt, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này nhưng không thuộc đối tượng, phạm vi được chi trả hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá thì thời gian tính tiền được tính như sau:

Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

h) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa được cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này thì thời gian tính tiền được tính như sau:

Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp (trừ tưới cà phê, cao su, điều,

chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc) được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

i) Trường hợp chủ giấy phép đã được cấp giấy phép khai thác nước đất để cấp cho nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép, gia hạn thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp (trừ tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc) được tính từ thời điểm giấy phép mới có hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực.

5. Trường hợp công trình khai thác nước cho nhiều mục đích thì sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác được tính cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Nghị định này và được xác định như sau:

a) Chủ giấy phép phải tự xác định, kê khai sản lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng và thuyết minh căn cứ xác định sản lượng nước được khai thác để sử dụng cho các mục đích đó. Phần sản lượng không xác định được rõ mục đích sử dụng thì được áp dụng cho mục đích sử dụng có mức thu cao nhất ghi trong giấy phép;

b) Trường hợp nhiều công trình khai thác nước cùng cung cấp cho một hệ thống cấp nước tập trung (bao gồm cả công trình khai thác nước được xây dựng mới) thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác nước cho từng mục đích của mỗi công trình được xác định theo tỷ lệ cấp nước cho các mục đích của hệ thống cấp nước tập trung đó. Tỷ lệ cấp nước của hệ thống cấp nước tập trung được xác định tại thời điểm thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền trên cơ sở:

Đối với hệ thống cấp nước tập trung đã vận hành thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo số liệu sản lượng cấp nước đã được quyết toán năm gần nhất của hệ thống;

Đối với hệ thống cấp nước tập trung vận hành chưa đủ 01 năm và chưa có đủ hồ sơ quyết toán sản lượng nước thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo hồ sơ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền⁷³ phê duyệt;

Đơn vị phân phối và kinh doanh nước (không có công trình khai thác nước) có trách nhiệm cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số

⁷³ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm d khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung.

c) Trường hợp công trình khai thác nước cấp vào nhiều hệ thống cấp nước tập trung thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo tỷ lệ cấp nước vào từng hệ thống và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng trong từng hệ thống đó;

d)⁷⁴ Trường hợp cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế), kinh doanh, dịch vụ khai thác nước phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác trong phạm vi cơ sở đó thì toàn bộ lượng nước sử dụng được tính cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở đó.

Trường hợp cấp nước ngoài phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì phần sản lượng nước cấp ngoài phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác định cho từng mục đích theo quy định tại điểm b khoản này;

đ) Sản lượng nước cấp cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thì được tính là mục đích khai thác nước dùng cho sinh hoạt.

Điều 48. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sản xuất thủy điện là 70% giá điện dùng để tính thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này là giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác nước ban hành và phù hợp khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do Bộ Tài chính quy định, cụ thể:

a) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch tập trung đô thị, nông thôn là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá:

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác để đóng chai, đóng hộp (trực tiếp không qua xử lý) là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước

⁷⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

khai thác phải qua xử lý để đóng chai, đóng hộp là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước để sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá;

Trường hợp cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá có sản lượng nước khai thác khác với các sản lượng nước quy định tại điểm này thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với phần sản lượng này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

c)⁷⁵ Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, cưa cắt đá:

Đối với sản lượng nước khai thác để khai thác khoáng sản thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng.

Đối với sản lượng nước khai thác khác với sản lượng nước để khai thác khoáng sản thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác;

d)⁷⁶ Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở kinh doanh dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả cơ sở sản xuất nước cho khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế) trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

3. Đối với cơ sở khai thác nước cho sinh hoạt không phải cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Đối với công trình khai thác nước dưới đất cấp nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

5. Đối với công trình khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là 10% giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp

⁷⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁷⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 29 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

tỉnh ban hành.

6. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được áp dụng một lần cho toàn bộ thời hạn của giấy phép trừ trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này. Thời điểm áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định tại thời điểm cấp có thẩm quyền⁷⁷ tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 49. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 46 của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = 1 + (K_1 + K_2 + K_3)$$

Trong đó:

K1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K2 - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K3 - Hệ số điều kiện khai thác.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác (K1) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3.⁷⁸ Hệ số loại nguồn nước khai thác (K2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác. Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì hệ số K2 được xác định tại vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

4.⁷⁹ Hệ số điều kiện khai thác (K3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác. Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất gồm nhiều giếng khoan thì hệ số K3 được xác định trên cơ sở chiều sâu đáy ống lọc trung bình của các giếng.

5. Giá trị của hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

⁷⁷ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁷⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁷⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

Điều 50. Thẩm quyền phê duyệt và cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước⁸⁰

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận) bao gồm:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 51. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước⁸¹

1. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước bao gồm Bản kê khai

⁸⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁸¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và kèm theo các tài liệu để chứng minh thông tin cung cấp trong Bản kê khai;

b) Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

c) Đối với công trình đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này. Việc thực hiện nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành tại thời điểm cấp phép khai thác:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công trình khai thác nước bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Chủ giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho

chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 10 ngày làm việc.

3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền trước đó.

Điều 52. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác tài nguyên nước mà dẫn đến sự thay đổi về căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác theo quy định của Nghị định này hoặc dẫn đến có sự thay đổi về nội dung phê duyệt tiền cấp quyền khai thác trước đó;

b) Có sự điều chỉnh về điện lượng trung bình hàng năm (E_0), sản lượng phát điện ổn định (E_p) so với hồ sơ thiết kế của công trình thủy điện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình bị hư hỏng do sự cố bất khả kháng không thể tiếp tục khai thác được theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Mức điều chỉnh miễn được tính trên cơ sở số ngày công trình phải ngừng khai thác;

d) Công trình đã được cấp có thẩm quyền⁸² phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành;

đ) Công trình đã được cấp có thẩm quyền⁸³ phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 nhưng phát sinh mục đích

⁸² Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁸³ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền theo quy định của Luật Tài nguyên nước. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính theo các thông số, căn cứ đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liên trước đó, riêng giá tính tiền cho mục đích sinh hoạt được xác định tại thời điểm cấp có thẩm quyền⁸⁴ tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

e) Đối với công trình khai thác nước phải cắt, giảm lượng nước khai thác hoặc tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước hoặc phải tạm dừng khai thác theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm tương ứng với sản lượng nước giảm trong thời gian cắt, giảm, tạm dừng khai thác;

g) Đối với công trình khai thác nước áp dụng giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước từ 20% trở lên so với lưu lượng nước khai thác yêu cầu khi không áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước;

h) Đối với hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước;

i) Đối với công trình khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm 100% trong thời gian nêu trên;

k)⁸⁵ Đối với trường hợp chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp;

k1)⁸⁶ Đối với trường hợp khi cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép;

l) Việc điều chỉnh chỉ thực hiện đối với thời hạn còn lại của giấy phép.

2.⁸⁷ Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

⁸⁴ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁸⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁸⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁸⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 07 ngày làm việc;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định này và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó;

d) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cấp có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, e, i, k và k1 khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liền trước đó;

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm k1 khoản 1 Điều này thì cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép đồng thời ban hành quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

e) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp quy định tại các điểm c, e, i, k và k1 khoản 1 Điều này được tính theo các thông số, căn cứ đã được phê duyệt tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được truy thu trong các trường hợp sau đây:

a) Thời gian bắt đầu vận hành thực tế của công trình sớm hơn thời gian phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Mức truy thu được tính trên cơ sở số ngày công trình khai thác trước ngày phê duyệt tiền cấp quyền;

b) Phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được cấp có thẩm quyền⁸⁸ điều chỉnh nội dung giấy phép;

c) Quy mô, sản lượng nước, số ngày khai thác thực tế cao hơn so với giấy phép đã được cấp;

d) Gian lận trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp.

4.⁸⁹ Khi truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải được tính theo các thông số, căn cứ, giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

Trường hợp phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì được tính theo giá tính tiền cấp quyền tại thời điểm ban hành quyết định truy thu.

5. Trong trường hợp cấp có thẩm quyền⁹⁰ phê duyệt quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này và số tiền trên quyết định điều chỉnh nhỏ hơn số tiền chủ giấy phép đã nộp thì Thuế⁹¹ địa phương thực hiện trừ hoặc bù trừ hoặc hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép theo quy định của pháp luật về thuế.

6.⁹² Đối với trường hợp truy thu tiền cấp quyền, khi cấp có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phát hiện trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có văn bản đề nghị của chủ giấy phép (nêu rõ lý do, thời gian truy thu) về việc truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc

⁸⁸ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁸⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹¹ Cụm từ “Cục thuế” được thay thế bằng từ “Thuế” theo quy định tại điểm e khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện trường hợp phải truy thu và nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh làm căn cứ xác định số tiền phải truy thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét quyết định truy thu.

Điều 53. Thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thông báo, nộp sau khi công trình đi vào vận hành và có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của cấp có thẩm quyền⁹³.

Đối với công trình đã được cấp có thẩm quyền⁹⁴ phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì cơ quan thẩm định có văn bản gửi Thuế⁹⁵ địa phương về việc chỉ ban hành thông báo nộp tiền khi nhận được quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình nêu trên.

2. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Thuế⁹⁶ địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 54. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hằng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt. Việc nộp tiền một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cấp có thẩm quyền⁹⁷ phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.

⁹³ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹⁴ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹⁵ Cụm từ “Cục thuế” được thay thế bằng từ “Thuế” theo quy định tại điểm e khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹⁶ Cụm từ “Cục thuế” được thay thế bằng từ “Thuế” theo quy định tại điểm e khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹⁷ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

2. Việc thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của Nghị định này.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thu, nộp về địa phương nơi có công trình khai thác nước. Đối với công trình khai thác nước là hồ chứa mà phạm vi công trình nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được phân chia cho từng tỉnh trên cơ sở tỷ lệ (%) số tiền nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

4. Việc quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; việc bố trí ngân sách nhà nước hằng năm được xem xét ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra dựa trên tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã thu; xây dựng, quản lý hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước, vận hành liên hồ chứa.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là một loại chi phí được xác định trong giá thành sản xuất của chủ giấy phép.

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Trách nhiệm của Cục thuế⁹⁸:

Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, gửi Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁹ để tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Thuế¹⁰⁰ địa phương nơi có công trình khai thác nước:

a) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰¹ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền cấp phép;

⁹⁸ Cụm từ “Tổng Cục thuế” được thay thế bằng cụm từ “Cục thuế” theo quy định tại điểm g khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

⁹⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁰ Cụm từ “Cục thuế” được thay thế bằng từ “Thuế” theo quy định tại điểm e khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

c) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 56. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.
2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Thuế¹⁰² địa phương đã gửi thông báo.
3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương V

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH¹⁰³

¹⁰¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “ Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026. Cụm từ “Cục thuế” được thay thế bằng từ “Thuế” theo quy định tại điểm e khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰³ Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của một số nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.
2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước cho công trình đã vận hành mà chưa được tiếp nhận hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cấp có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền để thẩm định theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 51 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép cho công trình đã vận hành mà chưa được tiếp nhận hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày 28 tháng 02 năm 2026 để thẩm định theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 51 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan quản lý hồ sơ, giấy phép có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, giấy phép, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã hoàn thành

mà có sự thay đổi thẩm quyền cho cơ quan quản lý hồ sơ, giấy phép theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

5. Đối với các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã lập hoặc điều chỉnh mà chưa được phê duyệt thì được tiếp tục lập, thẩm định theo quy định Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

6. Đối với quy định về quan trắc, giám sát:

a) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước mặt là công trình hồ chứa để phát điện, hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện việc quan trắc, tính toán lưu lượng đến hồ theo quy định tại khoản 37 và khoản 38 Điều 1 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026;

b) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước mặt là công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác đang phải quan trắc để giám sát trực tuyến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc tự động hoặc chuyển sang quan trắc định kỳ theo quy định của Nghị định này.

7. Văn bản, giấy phép là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại văn bản, giấy phép thì gửi văn bản đề nghị, hồ sơ đến cấp có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này giải quyết.

8. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được quyền trả lại giấy phép được cấp để thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này hoặc tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

9. Tổ chức, cá nhân khai thác nước thuộc trường hợp khai thác nước cho các hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đến lâm nghiệp đã được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được quyền trả lại giấy phép được cấp.

10. Tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt cho mục đích thi công công trình hồ chứa, đập dâng và công trình thủy lợi thuộc trường hợp không phải cấp phép theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được quyền trả lại giấy phép đã được cấp. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì cơ quan thẩm định thông báo trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép cho tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Bãi bỏ Mục 7 Chương II lĩnh vực tài nguyên nước và khoản 4 Điều 48;

b) Bãi bỏ Phụ lục VI kèm theo Nghị định.

4. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường:

a) Bãi bỏ Chương IX phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoản 7 Điều 63;

b) Bãi bỏ Phụ lục VII kèm theo Nghị định.

Điều 57. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁴:

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thẩm định, quản lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất và hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Kiểm tra, thanh tra, đôn đốc việc chấp hành pháp luật về thực hiện quy định của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dịch vụ về tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;

c) Cập nhật thông tin, dữ liệu của giấy phép thăm dò, khai thác nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁵ vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

d) Trước khi giấy phép khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁶ hết hạn, gửi văn bản thông báo về thời hạn của giấy phép đến chủ giấy phép;

đ) Xây dựng, vận hành và hướng dẫn ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đảm bảo kết nối, tích hợp Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

e) Cải cách quy trình về thủ tục hành chính để có thể ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hướng tới cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính trên môi trường mạng;

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

¹⁰⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “ Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “ Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “ Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

g) Hướng dẫn các địa phương, các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này;

h) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁷ thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đôn đốc chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tuân thủ các quy định của Nghị định này.

3.¹⁰⁸ Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc thực hiện phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn việc kê khai trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc địa bàn nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả, nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã¹⁰⁹:

a) Đôn đốc các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tuân thủ các quy định của Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình rà soát và tiếp nhận thông tin trên ứng dụng đối với thủ tục kê khai nước dưới đất;

c) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất, công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc diện phải kê khai, đăng ký trên địa bàn;

¹⁰⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “ Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 34 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁹ Tên khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 34 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

d) Tổ chức cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước:

a) Thực hiện các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước của cấp có thẩm quyền¹¹⁰;

b) Báo cáo đến cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố trong quá trình vận hành;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình là hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện hoặc hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thực hiện việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt, bao gồm cả mục đích, lượng nước khai thác của các tổ chức, cá nhân khác lấy nước từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện hoặc hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải có thỏa thuận, thống nhất và được ủy quyền của các tổ chức, cá nhân đó trong việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước.

Điều 58. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được quyền trả lại giấy phép được cấp để thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này hoặc tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Sau khi giấy phép được cấp hết hiệu lực, nếu tổ chức, cá nhân tiếp tục có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải kê khai theo quy định của Nghị định này đã thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc kê khai từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 theo quy định của Nghị định này.

3.¹¹¹ Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan và cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc

¹¹⁰ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại theo quy định của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi về thẩm quyền cấp phép theo quy định của Nghị định này được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Trước khi giấy phép hết hạn, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp phép trình cấp có thẩm quyền¹¹² cấp phép theo quy định của Nghị định này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tờ khai đăng ký trước ngày Luật số 28/2023/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xác nhận đăng ký thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện xác nhận đăng ký theo quy định của Nghị định này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật số 28/2023/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Nghị định này.

8. Đối với các dự án đã hoàn thành việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện lấy lại ý kiến theo quy định tại Nghị định này; đối với các dự án đang thực hiện việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP trước khi Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.

9. Tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định đã được phê duyệt trừ trường hợp giấy phép đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 có mục đích để cấp cho sinh hoạt. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều

¹¹² Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

chính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

10. Công trình đã được cấp có thẩm quyền¹¹³ phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì chỉ sau khi đi vào vận hành mới phải thực hiện thủ tục điều chỉnh do thay đổi thời gian vận hành và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liên trước đó.

11. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đầy đủ, hợp lệ cho cấp có thẩm quyền¹¹⁴ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

12. Đối với công trình khai thác nước biển trên đảo đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

13. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản đã đăng ký theo quy định của Nghị định số 02/2023/NĐ-CP thì không phải thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, trừ trường hợp

¹¹³ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁴ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” theo quy định tại điểm đ khoản 36 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều 58 của Nghị định này;

b) Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 58 của Nghị định này;

c) Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 58 của Nghị định này;

d) Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

3. Bãi bỏ các chương, điều, khoản các Nghị định sau đây của Chính phủ kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Chương II về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

b) Các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

c) Khoản 1 và khoản 2 Điều 2 (nội dung về tài nguyên nước) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /VBHN-BNNMT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TNN (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp